

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Văn bản số 1154/TTr-STNMT ngày 04/01/2023 và số 1154/TTr-STNMT ngày 29/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung các khu vực đất làm vật liệu san lấp vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh, bao gồm:

Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông) (các khu vực được thể hiện tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. UBND các huyện, thị xã và thành phố căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS miền Trung;
- Lưu: VT, K4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục

Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông) bổ sung vào khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Diện tích, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108°15'		
		Điểm	X(m)	Y(m)
1	Diện tích 6,6 ha tại xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ (TDPM05)	1	1.588.934	592.304
		2	1.588.965	592.342
		3	1.589.092	592.742
		4	1.588.882	592.783
		5	1.588.874	592.616
		6	1.588.909	592.606
		7	1.588.902	592.543
		8	1.588.899	592.519
		9	1.588.862	592.382
		10	1.588.858	592.305
2	Diện tích 5 ha tại xã Bình Thành, huyện Tây Sơn (số hiệu 147)	1	1.542.175	568.855
		2	1.542.157	569.041
		3	1.541.987	569.039
		4	1.541.839	568.914
		5	1.541.842	568.862
3	Diện tích 2,34ha tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (số hiệu 209)	1	1.521.216	590.282
		2	1.521.045	590.390
		3	1.520.976	590.290
		4	1.521.082	590.217
		5	1.521.164	590.215
4	Diện tích 5ha tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (số hiệu 209)	1	1.521.045	590.390
		2	1.521.174	590.580
		3	1.521.344	590.456
		4	1.521.339	590.375

		5	1.521.245	590.314
		6	1.521.216	590.282
5	Diện tích 9,75ha tại núi Một, xã Cát Khánh và xã Cát Thành, huyện Phù Cát (số hiệu 228)	1	1.558.445	599.844
		2	1.558.436	599.946
		3	1.558.235	600.002
		4	1.558.050	599.730
		5	1.558.206	599.554
6	Diện tích 3,8ha tại sông Hà Thanh xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (số hiệu 210)	1	1.519.976	592.382
		2	1.519.955	592.240
		3	1.519.797	591.945
		4	1.519.759	591.968
		5	1.519.795	592.124
		6	1.519.910	592.397